

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 206/2019/HNGĐ-ST
Ngày 13 tháng 9 năm 2019
Về việc: Ly hôn và tranh chấp
về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thanh Liêm

Bà Trần Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Huyền Trang là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 13 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 647/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2019 về việc: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 613/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Hà T**, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: K, phường T, thành phố C, tỉnh C.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị M P**, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 1, phường T, thành phố C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/7/2019 và tại biên bản hòa giải ngày 12/8/2019, nguyên đơn anh Hà T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị M P kết hôn với nhau vào năm 2000, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân p 5, thành phố C, tỉnh C. Nguyên nhân mâu thuẫn là trong thời gian chung sống vợ chồng thường cự cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, chị P không tôn trọng anh. Nhận thấy, cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên anh yêu cầu được ly hôn với chị P.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Hà N T (nữ), sinh ngày 01/8/2000 và Hà Đ K (nam), sinh ngày 17/8/2006. Đối với cháu T đã trưởng thành nên không đặt ra yêu cầu, còn cháu K khi ly hôn anh yêu cầu giải quyết việc nuôi con theo nguyện vọng của con, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Hà T xác định không có.

Tại biên bản hòa giải ngày 12/8/2019, bị đơn chị Nguyễn Thị M P trình bày:

- Về hôn nhân: Chị thống nhất lời trình bày của anh Hà T về thời điểm kết hôn, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nguyên nhân mâu thuẫn theo lời trình bày của anh Hà T là không đúng, chị xác định vợ chồng không có mâu thuẫn. Nay anh Hà T yêu cầu ly hôn thì chị không đồng ý, chị yêu cầu được đoàn tụ.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung như anh Hà T trình bày là đúng, con chung đang sống cùng với gia đình. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì chị yêu cầu được nuôi cháu K, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng. Đối với cháu T đã trưởng thành nên không đặt ra yêu cầu.

- Về tài sản chung: Chị P xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, để vợ chồng tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Chị P xác định không có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với chị P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị M P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị P theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Hà T và chị Nguyễn Thị M P kết hôn với nhau vào năm 2000, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân p 5, thành phố C, tỉnh C. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh Hà T và chị P được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Hà T xác định nguyên nhân mâu thuẫn yêu cầu ly hôn với chị P là do trong cuộc sống vợ chồng chị P không tôn trọng anh, vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống. Khi cự cãi chị P thường hay xưng hô “mặt này, mặt nọ và mày tao” với anh. Anh không còn tình cảm yêu thương đối với chị P nên yêu cầu được ly hôn với chị P. Chị P xác định trong cuộc sống vợ chồng đôi lúc có cự cãi, khi nóng giận chị có xưng hô “mày tao” với anh Hà T nhưng đó là mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống thường ngày của vợ chồng, vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, chị vẫn còn tình cảm với anh Hà T, mong muốn được đoàn tụ để lo cho gia đình.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh Hà T và chị P đã tồn tại đến nay đã gần 20 năm, cho thấy mối quan hệ hôn nhân là bền vững, tình cảm vợ chồng gắn bó là lâu dài. Hiện nay chị P đang sống cùng với gia đình anh Hà T, anh Hà T xác định trong thời gian chị P làm dâu trong gia đình thì vẫn luôn đối xử tốt với gia đình bên chồng, được bên chồng yêu thương, còn đối với anh thì chị P không có lỗi lầm gì. Trong khi đó, mâu thuẫn anh Hà T đưa ra là chưa đến mức dẫn đến tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, chỉ là mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống hàng ngày của vợ chồng, chị P thì mong muốn được đoàn tụ với anh Hà T để chăm lo cho cha già đã 90 tuổi và hai con nhỏ. Xét tình trạng hôn nhân giữa anh Út và chị

P là chưa đến mức trầm trọng, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hà T về việc ly hôn với chị P.

[2] Do không chấp nhận yêu cầu của anh Hà T về việc ly hôn với chị P nên về con chung, tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Anh Hà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hà T về việc ly hôn với chị Nguyễn Thị M P.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Hà T phải chịu 300.000 đồng. Ngày 24/7/2019 anh Hà T đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0000499 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh C, được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kiều Trang

